**HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT VIETGAP TRÊN CÂY CHÈ**

**Áp dụng TCVN 11892-1-2017**

**I. KHÁI NIỆM**

**GAP LÀ GÌ?**

GAP là việc áp dụng những kiến thức sẵn có vào quá trình sản xuất nông nghiệp để hướng đến sự bền vững về môi trường, kinh tế, xã hội trong sản xuất nông nghiệp và các quá trình sau sản xuất tạo ra các sản phẩm nông nghiệp phi thực phẩm và thực phẩm bổ dưỡng an toàn.

**VIETGAP LÀ GÌ?**

VietGAP (Vietnamese Good Agricultural Practices) gồm tiêu chuẩn/quy phạm quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho các sản phẩm nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản) ở Việt Nam; bao gồm những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, sơ chế đảm bảo sản phẩm an toàn, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khoẻ người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Tiêu chuẩn/ quy phạm VietGAP được biên soạn dựa trên quy định của luật pháp Việt Nam (Luật an toàn thực phẩm, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước,...), hướng dẫn của FAO và tham khảo quy định tại các tiêu chuẩn AseanGAP, GlobalGAP, EurepGAP, HACCP.

**II. YÊU CẦU CHUNG**

1**.** Đào tạo và tập huấn : Người quản lý VietGAP, người lao động phải được tập huấn kiến thức về VietGAP ; Người kiểm tra nội bộ phải có kiến thức về VietGAP và kỹ năng đánh giá VietGAP trồng trọt.

2.Cơ sở vật chất :

3. Quy trình sản xuất :

4. Ghi chép và lưu trữ hồ sơ :

5. Quản lý sản phẩm và truy xuất nguồn gốc :

6. Điều kiện làm việc và vệ sinh cá nhân :

7. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại :

8. Kiểm tra nội bộ :

9. Yêu cầu đối với cơ sở sản xuất nhiều thành viên hoặc nhiều địa điểm sản xuất :

**III. YÊU CẦU ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CHÈ AN TOÀN THEO VIETGAP**

**1. Đáng giá lựa chọn khu vực sản xuất**

Phát triển vùng sản xuất chè phải nằm trong quy hoạch của Nhà nước và địa phương. Phải được khảo sát, đánh giá phù hợp với qui định hiện hành của nhà nước và địa phương đối với các mối nguy cơ về hoá học, sinh học và vật lý tại vùng sản xuất và vùng lân cận.

Trong vùng sản xuất chè, người trồng chè cần lưu ý các nguy cơ ô nhiễm về hoá học, vi sinh vật và ô nhiễm vật lý. Trong đó cần đặc biệt quan tâm đến 2 nguy cơ ô nhiễm, đó là hoá chất và vi sinh vật, còn ô nhiễm vật lý đối với chè búp tươi ít xẩy ra.

Tùy theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô hợp lý cho vùng sản xuất, khu sản xuất tập trung nên đảm bảo các điều kiện sau:

+ Nguồn nước, đất và không khí không bị nhiễm độc chất hóa học và vi sinh vật. Cần xem xét kỹ nguồn nước sử dụng có nguy cơ bị ô nhiễm hay không, nếu có cần đưa ra biện pháp ngăn ngừa có hiệu quả, đặc biệt là sự ô nhiễm tiềm ẩn từ những dòng chảy, ống cống và khí thoát từ ống khói nhà máy, bệnh viện… Xây dựng được các hồ đập giữ nguồn nước mặt, tạo nguồn nước tưới và giữ ẩm trong mùa khô

+ Trong trường hợp vùng sản xuất bị ô nhiễm bất khả kháng, thì không tiến hành sản xuất chè.

**2. Quản lý đất, giá thể, nước và vật tư đầu vào**

**2.1. Đất, giá thể, nước**

- Phải tiến hành định kỳ lấy mẫu phân tích, đánh giá các nguy cơ về hoá học, sinh học và vật lý do sử dụng phân bón, chất phụ gia và các nguy cơ tiềm ẩn trong đất, giá thể.

Cần có biện pháp khắc phục các nguy cơ ô nhiễm, chống xói mòn và thoái hoá đất.

Không được chăn thả vật nuôi gây ô nhiễm nguồn đất, nước trong vùng trồng chè. Nếu bắt buộc nuôi thì phải có chuồng trại và có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và sản phẩm sau thu hoạch.

Đất trồng chè phải được quản lý và sử dụng theo hướng ngăn ngừa mọi khả năng ô nhiễm và độ phì nhiêu của đất ngày càng tăng. Do đó cần chú ý canh tác như sau:

+ Hàm lượng chất hữu cơ trong đất là yếu tố quan trọng duy trì độ phì nhiêu và kết cấu của đất. Đảm bảo đủ lượng hữu cơ trong đất sẽ ngăn chặn xói mòn, làm cho đất luôn tơi xốp, chất dinh dưỡng ngày càng tăng, trên cơ sở đó cây chè sẽ sử dụng nước có hiệu quả. Đất chè nên duy trì hàm lượng mùn tổng số 2% trở lên.

+ Chất hữu cơ trong đất chè được duy trì trước tiên từ cành lá chè đốn giữ lại hàng năm, tiếp sau là được làm giàu hơn bằng việc bổ sung qua việc tủ gốc cho chè từ thân lá thực vật không bị nhiễm bẩn, lá rụng, cành tỉa của các loại cây che bóng, cây trồng xen thời kỳ chè KTCB, tốt nhất là các cây có hàm lượng dinh dưỡng cao

+ Chè sinh trưởng tốt trong khoảng pH từ 4 – 5,5 cho nên trong quá trình canh tác luôn kiểm tra pH đất để kịp thời điều chình. Nếu pH cao cần sử dụng phân bón có chứa lưu huỳnh. Nếu đất trở nên quá chua (pH<4) có thể sử dụng vôi vào thời gian đốn với lượng 2-3tấn/ha, sử dụng có chất lượng tốt là vôi dolomitic(vôi có chứa magiê và cácbonat)

+ Không trồng chè trên những vùng đất có pH>5,5. Đất có pH cao thì sự sinh trưởng của cây rất kém, lá cây bị héo và rễ cây bị sùi. Vùng đất có cây sim, mua, … sinh trưởng phát triển tốt thì có thể chuẩn đoán độ pH vùng đất đó thích hợp cho cây chè.

+ Xói mòn đất có thể xẩy ra rất mạnh nếu không có giải pháp ngăn chặn hữu hiệu, điều quan trọng nhất là phải duy trì độ che phủ trên mặt đất bằng các cây trồng lâu năm, và cây chè được coi là cây chống xói mòn hữu hiệu đối với đất dốc. Vì thế phải trồng chè theo đường đồng mức, tạo độ nghiêng ra một cách đáng kể, đặc biệt những vùng có độ dốc cao >20o cần trồng cỏ Ghi nê hàng đơn, hoặc dứa Cayen, cứ sau 10 hàng chè có thể trồng phụ 1 hàng ở đường đồng mức. Cần đào những rãnh phù sa phải được để ý và suy xét tới sự an toàn trong quá trình chăm sóc và thu hái. Phải chú ý cẩn thận đến việc xây dựng những con mương thoát nước, những con mương này cần cắt ngang dòng chảy, chặn các dòng chảy, làm lưu lượng nước chảy chậm kết quả là làm giảm sự xói mòn. Nên trồng loại cỏ thích hợp dọc theo những con mương để cản nước và xói mòn đất trước khi nước chảy vào mương.

– Chất lượng nước đảm bảo theo tiêu chuẩn hiện hành.

+ Chỉ sử dụng nguồn nước đã được xác định không bị ô nhiễm hóa chất và vi sinh vật. Nếu không đạt tiêu chuẩn phải thay thế bằng nguồn nước khác an toàn hoặc chỉ sử dụng sau khi đã xử lý và kiểm tra.

+ Không sử dụng nước thải công nghiệp, các lò giết mổ gia súc gia cầm, nước phân tươi, nước giải trong sản xuất chè.

+ Sử dụng tưới nước bằng các phương pháp tưới tiết kiệm, tránh lãng phí.

+ Cần phải có nhà máy xử lý nước, không để nước thải trực tiếp của các nhà máy chảy vào các dòng sông hay kênh suối.

+ Luôn chú trọng xây dựng và bảo trì các đập nước và hệ thống dẫn nước.

**2.2. Giống chè**

- Có nguồn gốc rõ ràng, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép sản xuất.

Tìm hiểu để sử dụng các giống chè mới có năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu tốt, nhân giống bằng phương pháp giâm cành. Mỗi vùng sản xuất nên có cơ cấu giống địa phương với các giống mới một cách hài hòa tùy theo từng vùng.

Hiện nay, các giống chè chính đang sử dụng ở tỉnh Nghệ An gồm:

+ Giống chè LDP1: Giống do Viện nghiên cứu chè lai tạo, được công nhận giống quốc gia năm 2002. Cây sinh trưởng khỏe, phân cành thấp, mật độ cành dày, mật độ búp rất dày, sớm cho năng suất cao. Tán rộng, mật độ cành đều đặn, búp to trung bình, nếu trồng, chăm sóc và đốn tạo hình hợp lý thì chè tuổi 3 có thẻ khép tán. Chè có khả năng chịu hạn hán và sâu bệnh tốt. Giống có khả năng thích ứng rộng và cho năng suất cao, Chè tuổi 3 - 4, có thể đạt 5 - 7 tấn búp/ha. Chè kinh doanh cho năng suất bình quân 15 tấn búp/ha. Nguyên liệu dùng chế biến chè xanh, chè đen cho chất lượng khá.

+ LDP2: Được áp dụng chủ yếu trong trồng mới từ năm 2001 đến nay. Đây là giống chè có khả năng thích ứng rộng, chống chịu hạn và sâu bệnh tốt. Cây sinh trưởng khỏe, độ phân cành thấp, mật độ cành cấp 1 trung bình, khả năng phân cành cấp 2, 3, 4 mạnh. Lá hình thuôn dài, đầu lá nhọn đột ngột, mật độ búp trung bình, sớm cho năng suất búp cao, ổn định đạt 8 - 10 tấn búp/ha. Nguyên liệu thích hợp cho chế biến chè đen.

+ Giống chè PH1: có khả năng thích ứng rộng, chịu mức độ thâm canh cao, chống chịu sâu hại khá nhất là đối với rầy xanh, khả năng chịu hạn khá do có bộ rễ khỏe, ăn sâu. Hiện nay đã được trồng khắp cả nước. Cây thân gỗ, sinh trưởng khỏe, tán rộng, góc độ phân cành rộng, điểm phân cành thấp, nếu để sinh trưởng tự nhiên có thể cao tới 10m. Cành cấp I nhiều, phiến lá to, xanh đậm, mặt phiến lá nhẵn, phẳng, búp to (1g/búp), non lâu, mật độ ra búp dày, ra tập trung. **Năng suất** chè PH1 có năng suất cao đạt 18 - 20 tấn/ha (nếu thâm canh), trung bình năng suất đạt 15 - 20 tấn/ha. Tiềm năng năng suất cao tới 35 tấn/ha, phù hợp cho chế biến chè đen.

+ Giống chè Shan Tuyết:

[**Trà shan tuyết**](https://loctancuong.com/che-thai-nguyen/tra-shan-tuyet-co-thu/)**-**[trà cổ thụ](https://loctancuong.com/che-thai-nguyen/tra-shan-tuyet-co-thu/) - hay gọi đầy đủ là [trà (chè) shan tuyết cổ thụ](https://loctancuong.com/che-thai-nguyen/tra-shan-tuyet-co-thu/), những búp trà được hái từ những cây chè cổ thụ cao từ vài mét đến những cây hơn chục mét sống trên những vùng núi cao [Tây Bắc](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C3%B9ng_T%C3%A2y_B%E1%BA%AFc_(Vi%E1%BB%87t_Nam)) (Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai, Sơn La,… có độ cao từ 1500m - 2500m so với mực nước biển. Búp**trà shan tuyết** "mập" màu trắng xám, dưới lá trà có phủ 1 lớp lông tơ mịn, trắng nên người dân gọi là chè tuyết. Được đưa về trồng tại huyện Kỳ Sơn, Nghệ An từ năm 2001, Đây là giống phù hợp với vùng núi cao Kỳ Sơn. Chè cho năng suất cao, chất lượng tốt và được ưu tiên phát triển..

- Nguồn gốc giống: Phần lớn giống chè được mua từ các cơ sở tư nhân hoặc tự để giống, một số ít cơ sở đặt mua từ Trung tâm nghiên cứu và phát triển cây chè, Viện nghiên cứu chè,...(Hiện nay trên địa bàn Tỉnh có các cơ sở sản xuất giống gồm: Xí nghiệp Hạnh Lâm, Ngọc Lâm và Thanh Mai của huyện Thanh Chương, xí nghiệp chè Bãi Phủ, xí nghiệp chè Anh Sơn, Hùng Sơn của huyện Anh Sơn).

**2.3. Phân bón và chất bổ sung**

Để trồng chè có hiệu quả kinh tế, bảo vệ đất và môi trường sinh thái cần phải sử dụng phân bón trên tất cả các loại đất. Về nguyên tắc toàn bộ chất dinh dưỡng đưa vào (kể cả các khoáng vật từ đất và chất hữu cơ) nên tương đương lượng chất dinh dưỡng cây đã lấy đi trong quá trình thu hoạch sản phẩm và hiệu suất sử dụng phân bón, cần phải tính toán cả lượng được tổng hợp từ rễ của cây trồng che phủ đất hoặc trồng xen, lượng tồn tại trong cơ thể của cây chè. Để sử dụng hiệu quả, tiết kiệm phân bón cần phải giảm hao hụt dinh dưỡng trong các trường hợp: dòng nước chảy cuốn đi khi mưa, khi tưới nước, sự bốc hơi nước và trong quá trình canh tác. Hết sức chú ý sự mất đạm, lân dễ tiêu trên bề mặt và lân bị cố định, quá trình lắng xuống và sự xói mòn đất.

Trong quá trình cân đối đạm việc bón đạm dạng vi sinh, hoặc dưới dạng đạm hữu cơ cần phải được chú ý ở mức cao nhất kết hợp bổ sung phân vi lượng sẽ luôn làm tăng hiệu quả của việc sử dụng đạm, lân và kali cũng như các dưỡng chất khác.

Muốn sử dụng dinh dưỡng có hiệu quả cao, có thể quan sát khi ánh sáng mặt trời chiếu vào lá chè tạo ra màu sắc sẽ là chỉ thị giúp ta nhận biết sự thiếu hụt phân bón như:

+Lá màu xanh tối, to, dày, búp chè mọng nước có thể cho thấy lượng đạm sử dụng đã vượt quá mức

+Ngược lại lá chè nhỏ, màu vàng nhạt, búp chè nhỏ, cứng có thể cho thấy lượng đạm sử dụng thiếu chưa đủ.

Hiện nay, ở các vùng sản xuất chè thường bón phổ biến là 30kg N/tấn búp, duy trì tỷ lệ bón NPK (3:1:1). Nhưng để cây chè sinh trưởng tốt giảm thiểu các mối nguy ảnh hưởng đến sản phẩm, môi trường, con người. cần bón bổ sung hoặc thay phân khoáng bằng phân hữu cơ sinh học và bổ sung chế phẩm phân giải xenlulo. Có thể tham khảo bảng hướng dẫn bón phân cho nương chè 10-15tấn/ha như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại phân** | **Cách bón** | **Số lần bón** | **Lượng bón** |
| Đạm ure | Bón, cuốc vùi lấp | 3-4 lần | 600-800  kg/ha/năm |
| Lân hữu cơ sinh học | Bón, cuốc vùi lấp | 3-4 lần | 2.000-3.000 kg/ha/năm |
| Kaliclorua | Bón, cuốc vùi lấp | 3-4 lần | 200-250 kg/ha/năm |
| Chế phẩm phân giải Xenlulo | Bón vãi (khi trời ẩm hoặc chủ động nước) | 4-6 lần | 10-20 kg/ha/năm |
| Phân sinh học (Agrodream, WEGH, …) | Phun sau khi thu hoạch khoảng 5- 7 ngày | 8- 9 lần | 5 lít/ha (tỷ lệ pha 1:100, phun 300- 500 lít/ha) |
| MgSO4 | Bón, cuốc vùi lấp | 3-4 lần | 30-50 kg/ha/năm |

***\*Khi sử dụng phân bón và chất phụ bổ sung cần phải lưu ý:***

– Các loại phân bón và chất phụ bổ sung cần phải được chọn lọc để giảm thiểu các mối nguy hóa học, sinh học cho sản phẩm. Chỉ sử dụng các phân bón và chất bổ sung đáp ứng được giới hạn cho phép về kim loại nặng, có mức độ tạp chất thấp, có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

– Không sử dụng những sản phẩm phân bón không rõ nguồn gốc, không bao bì nhãn mác hoặc quá hạn sử dụng.

– Không sử dụng phân hữu cơ chưa qua xử lý, không nên sử dụng tro (sản phẩm sau khi đốt) của bất kỳ loại cây nào để bón cho chè (bởi vì tro là chất kiểm)

– Nên sử dụng phân lân dạng rắn và đặc biệt quan trọng là bón lót cho chè trồng mới (thường sử dụng Supe lân 600kg/ha). Sử dụng phân lân dạng rắn sẽ cung cấp lượng phospho hòa tan dần dần cho cây chè sử dụng.

– Tăng cường đưa đạm vào từ những loài sinh vật cố định đạm trồng xen canh các loài cây họ đậu. Không bón phân khoáng trong các tháng mùa khô và lúc trời mưa to.

– Hạn chế đến mức tối đa mất mát dinh dưỡng do cỏ dại và các cây trồng xung quanh đồi chè.

– Các dụng cụ bón phân (xô chậu, cuốc, xẻng…) phải vệ sinh và bảo dưỡng thường xuyên và cất giữ ở nơi quy định.

– Xây dựng và bảo dưỡng nơi tồn trữ phân bón hay khu vực để trang thiết bị.

– Lưu trữ hồ sơ phân bón và chất bổ sung khi mua (nguồn gốc, tên sản phẩm, thời gian và số lượng)

– Lưu giữ hồ sơ khi sử dụng phân bón và chất bổ sung.

**2.4. Bảo vệ thực vật và sử dụng hoá chất**

- Người sử dụng thuốc phải được tập huấn về cách sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. (phun đúng thuốc, phun đúng lúc, đúng nồng độ, đúng liều lượng, phun đúng địa điểm, chỗ nào chưa cần phun thì không được phun) và trang bị những thiết bị phun, quần áo bảo hộ lao động….

- Áp dụng biện pháp quản lý sâu bệnh tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM). Đảm bảo cho sản phẩm chè vừa an toàn, vừa chất lượng, bảo vệ được thiên địch, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo vệ sức khỏe con người. Các biện pháp: Đốn đúng thời vụ, hái đúng kỹ thuật, bón phân hợp lý (sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh, phân hữu cơ sinh học, phân có nguồn gốc hữu cơ kết hợp với tủ gốc và tưới nước để cây chè sinh trưởng khỏe, có khả năng chống chịu tốt); điều tra định kỳ để sớm xác định được đối tượng sâu hại, thời điểm trừ sâu có hiệu quả và điều quan trọng hơn là khi mật độ sâu chưa đến mức phun thuốc thì không sử dụng thuốc hóa học; chỉ dùng thuốc khi số lượng sâu hại vượt quá ngưỡng phòng trừ, khi mật độ sâu hại chưa đến mức bùng phát dịch chỉ nên dùng thuốc có nguồn gốc thảo mộc (SH01, Sukupi, …). Khi bùng phát dịch hại cần phun thuốc hóa học trong danh mục cho phép sử dụng trên cây chè của Bộ Nông nghiệp &PTNT(Nhện đỏ nên dùng Comite; Pầy Xanh dùng Actara, Acelant…; Bọ cánh tơ dùng Agbamex, Confidor…). Phải đảm bảo thời gian cách ly sau khi phun thuốc tối thiểu là 10 ngày, một năm phun thuốc hóa học không quá 6 lần.

- Thuốc BVTV và hoá chất cần phải được chọn lọc cao dựa trên mức độ ảnh hưởng của nó tới hệ sinh thái, mức độ an toàn của sản phẩm, giảm sự nguy hiểm tới người lao động và môi trường

- Thuốc BVTV và hóa chất cần được cất giữ cẩn thận, an toàn và đúng phương thức, bao gói thuốc phải có hướng dẫn cụ thể, đưa ra những trường hợp cấm được sử dụng và cách xử lý trong những trường hợp có sự cố xẩy ra, định nghĩa rõ ràng và có hiệu lực đối với từng loại thuốc. Xử lý thuốc không dùng hết, đảm bảo không làm ô nhiễm môi trường.

- Vệ sinh, bảo dưỡng dụng cụ phun sau mỗi lần sử dụng và bảo quản cẩn thận tránh gây ô nhiễm.

- Những dụng cụ cá nhân phải được rửa sạch sẽ sau khi sử dụng thuốc BVTV, tất cả quẩn áo và thiết bị sử dụng phải được rửa sạch sẽ ở một vị trí phù hợp.

- Nên có biển cảnh báo vùng sản xuất chè vừa mới được phun.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện qui trình sản xuất và dư lượng hoá chất có trong chè. Phải có thói quen kiểm tra sức khỏe cho người lao động và phải có biện pháp sơ cứu tại chỗ khi người lao động bị thuốc xâm nhập.

– Đặc biệt chú trọng biện pháp tủ gốc hoặc trồng cây phủ đất để khống chế cỏ dại. nên nhổ cỏ bằng tay không nên sử dụng thuốc diệt cỏ. Trong trường hợp không thể tránh được dùng thuốc diệt cỏ thì cần chú ý sử dụng thuốc diệt cỏ phải đảm bảo an toàn về sinh thái học, sức khẻo con người và môi trường.

**3. Thu hoạch, bảo quản và vận chuyển**

**3.1. Thu hoạch và bảo quản chè búp tươi**

- Thiết bị, dụng cụ thu hái phải được làm từ vật liệu không gây ô nhiễm.

- Sản phẩm sau khi thu hoạch không được tiếp xúc trực tiếp với đất.

- Chè thu hái nên đựng trong giỏ hoặc sọt, không có mùi lạ, không được lèn chặt, tránh làm dập nát và đưa ngay về nơi sơ chế, chế biến.

- Chè bảo quản tại chỗ chờ chế biến cần được bảo quản bằng phương tiện phù hợp.

**3.2. Vận chuyển chè búp tươi**

- Không được đặt trực tiếp xuống đất để tránh nguy cơ gây ô nhiễm.

- Phương tiện vận chuyển phải được làm sạch trước khi xếp bao bì chứa sản phẩm.

- Không vận chuyển và bảo quản chung với các hàng hoá có nguy cơ gây ô nhiễm sản phẩm.

**4. Quản lý rác thải và xử lý chất thải**

- Phải có biện pháp quản lý rác thải và xử lý chất thải, nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất và bảo quản.

- Cần có quy hoạch cụ thể địa điểm sử lý chất thải trong vùng chè, đảm bảo an toàn cho con người và môi trường. Toàn bộ bao gói phân bón, thuốc BVTV và các sản phẩm khác nhau sau khi sử dụng cho chè phải được thu gom lại, không được vất bừa bãi trên nương chè. Các sản phẩm thu gom nên phân làm 2 loại, loại tái sinh được đưa về nơi chứa để có thể tiếp tục tái chế, loại không tái sinh được cần phải được chôn vùi hoặc tiêu hủy.

**5. Người lao động**

Người lao động cần sử dụng bảo hộ lao động phù hợp với đặc thù công việc nhằm hạn chế nguy cơ ô nhiễm cho sản phẩm cũng như tác động xấu tới sức khỏe.

- Cần cung cấp các điều kiện làm việc, sinh hoạt và trang thiết bị tối thiểu, an toàn cho người lao động.

- Nhà vệ sinh, chỗ rửa tay cần sạch sẽ và có hướng dẫn vệ sinh cá nhân.

- Cần có quy định về bảo hộ lao động, hướng dẫn sử dụng an toàn trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong quá trình sản xuất.

- Bảo hộ lao động (quần áo, găng tay, khẩu trang, ủng...) cần được vệ sinh sạch trước, sau khi sử dụng và để đúng nơi quy định, không để chung với nơi chứa thuốc BVTV, phân bón và các hóa chất khác.

- Cần có thiết bị hoặc dụng cụ sơ cứu và hướng dẫn sơ cứu để xử lý trong trường hợp cần thiết.